

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (NCG)

CTCP Tập đoàn Nova Consumer

Ngày 29/12/2023	14,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	3.5%	-

DT thuần 2023
4,142
tỷ VNĐ
YoY: ▼738 -15.1%

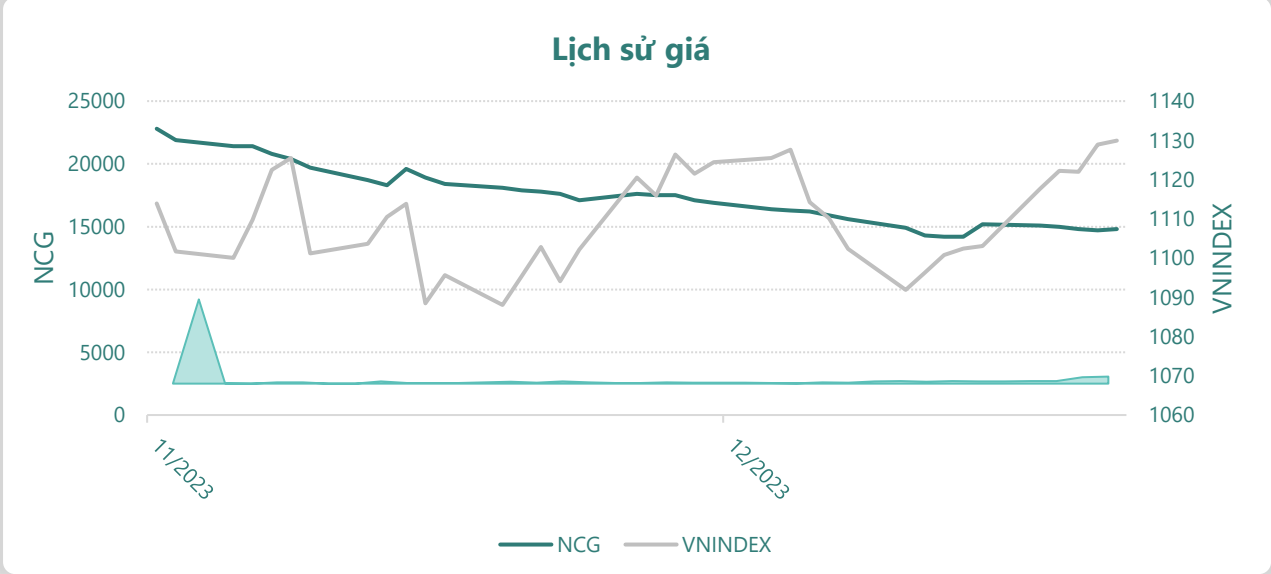
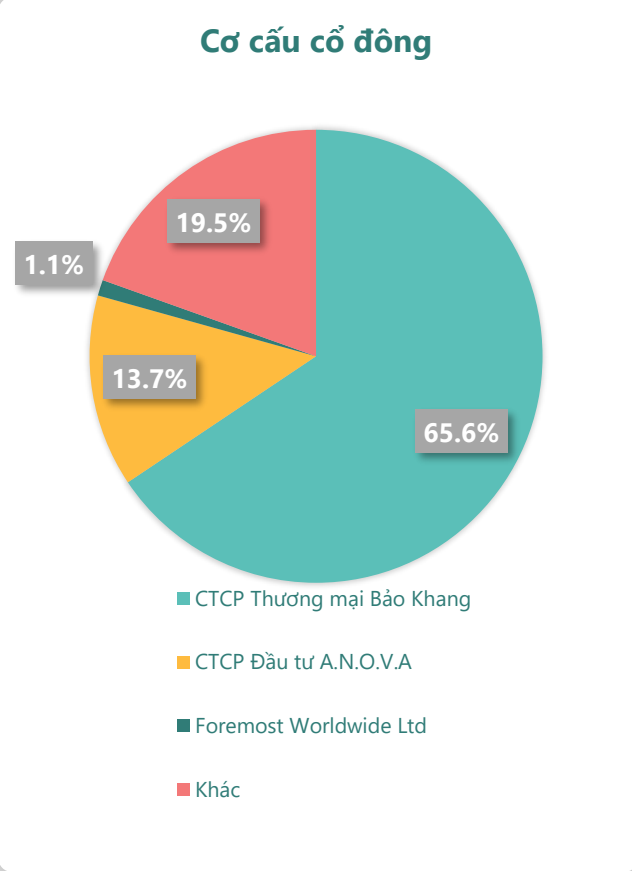
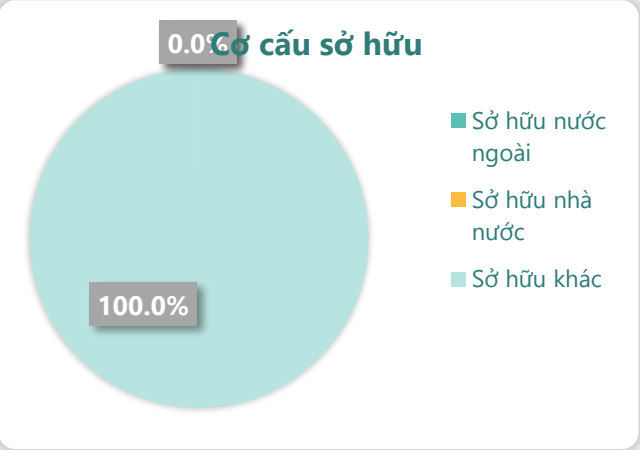
LN thuần 2023
-910
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,222 -392%

LN sau thuế 2023
-951
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,225 -448%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
-20.4%
YoY: +/- ▼ 29.3%

ROE 2023
-37.8%
YoY: +/- ▼ 48.2%

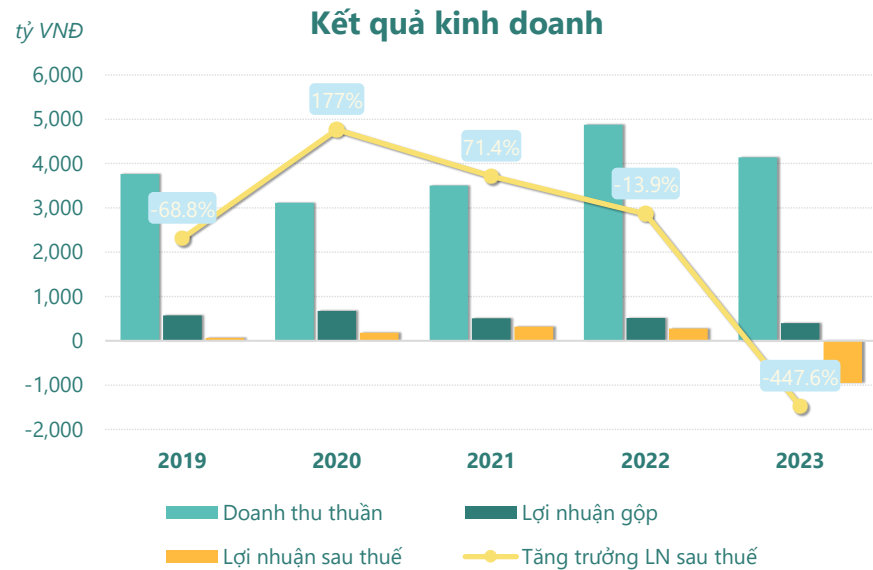
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,200 - 22,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,773
Số lượng CPLH (CP)	119,784,325
KLGD BQ 20 phiên (CP)	361,068
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.41
EPS	-2,084
P/E	-7.1



Năm **2023**, **NCG** ghi nhận doanh thu thuần **4,142** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **950.9** tỷ đồng, lần lượt **giảm 15.1%** và **giảm 448%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -37.8% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

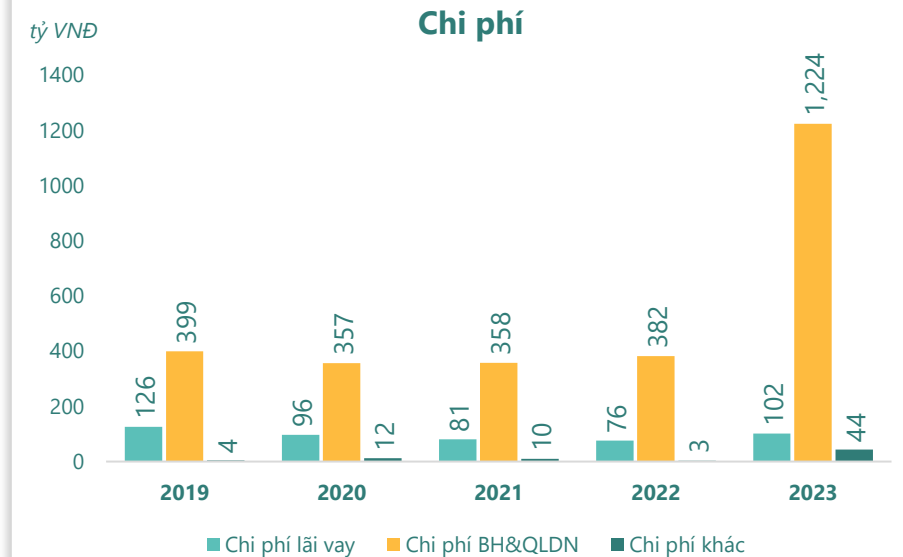
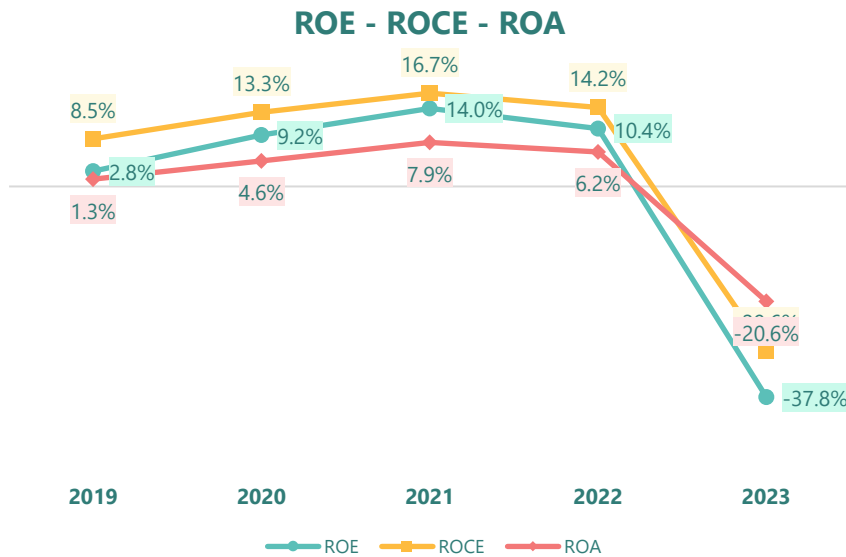
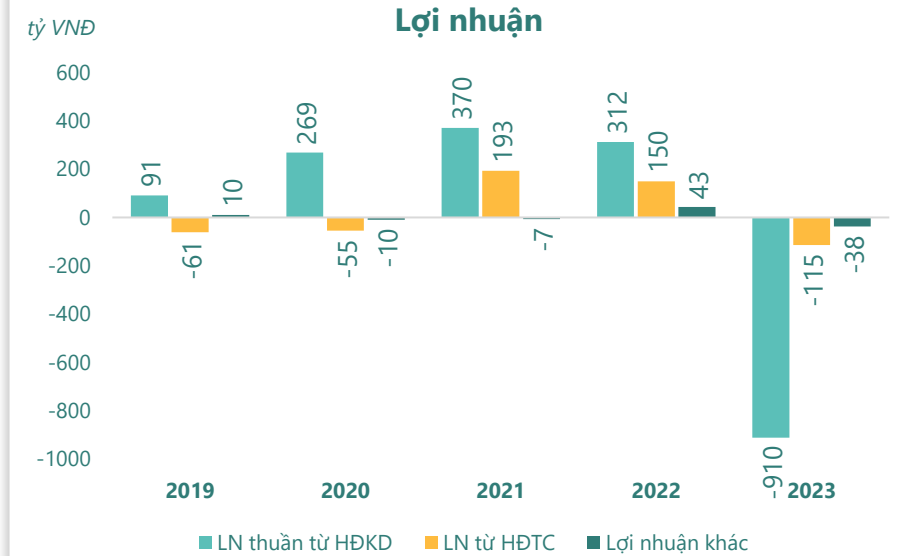
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của NCG năm **2023 giảm đi 1,222** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 910.3 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

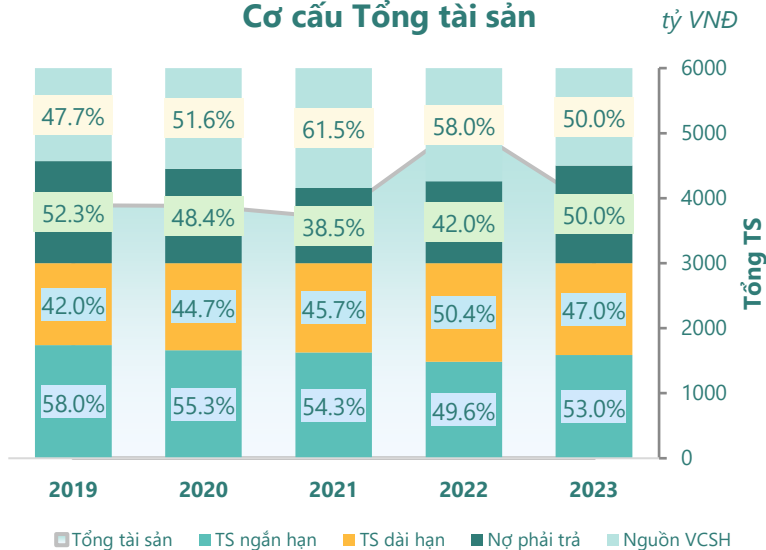
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **101.8** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **1,224** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 44.06** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của NCG năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-37.8%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

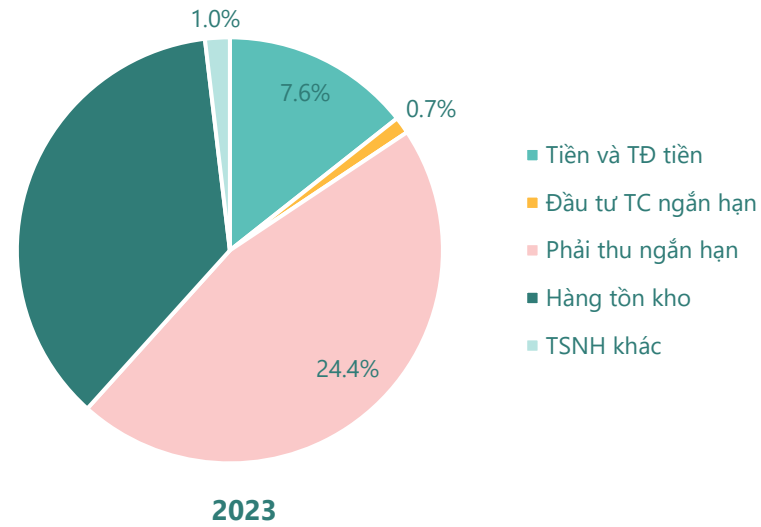


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

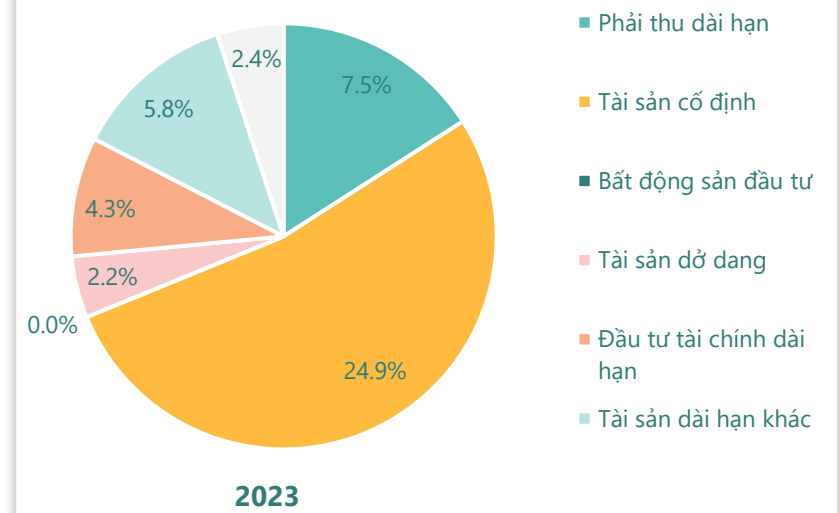
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **NCG** năm 2023 đạt **3,876** tỷ đồng, giảm **24.7%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 53.0% và 47.0%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.0% và 50.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

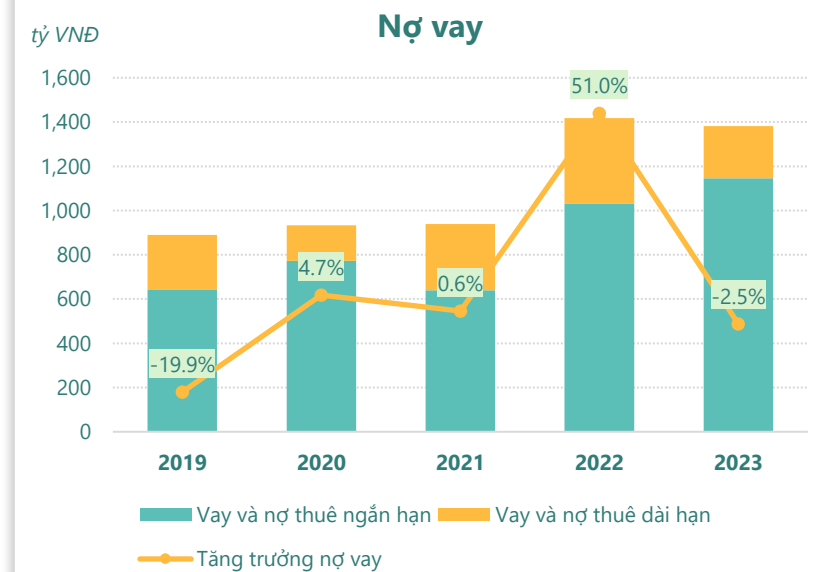
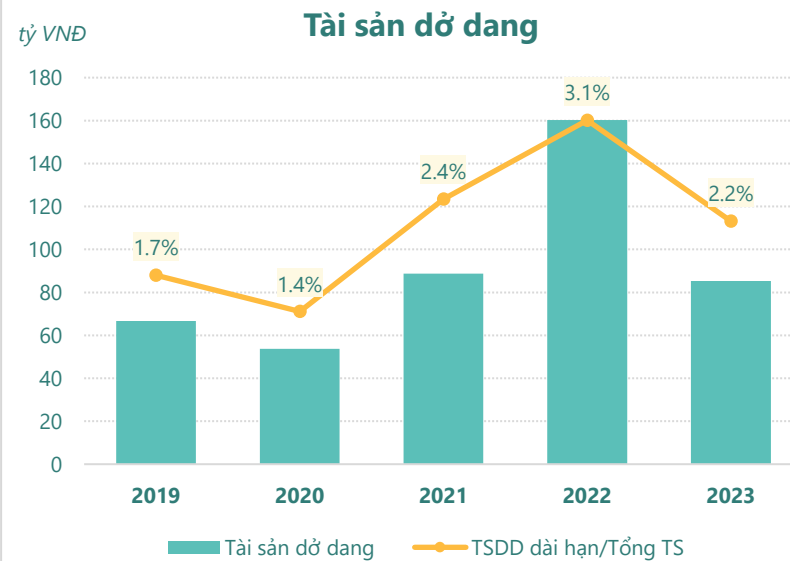
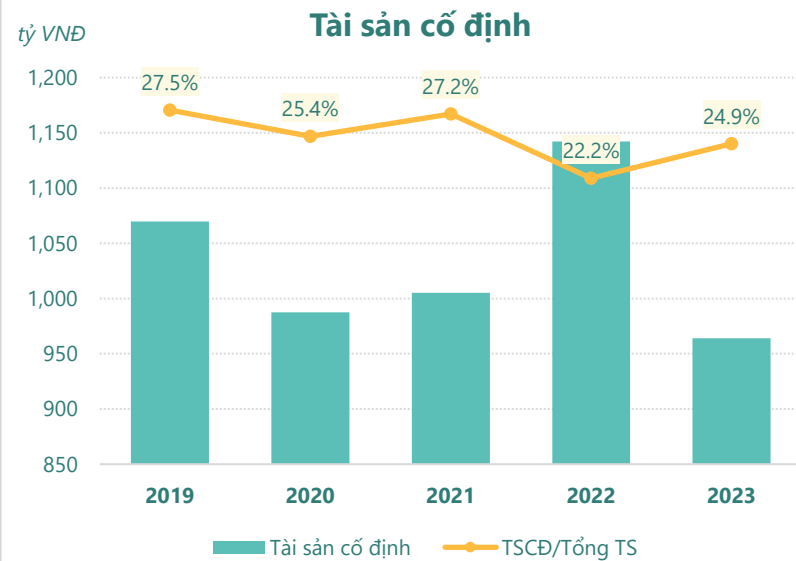
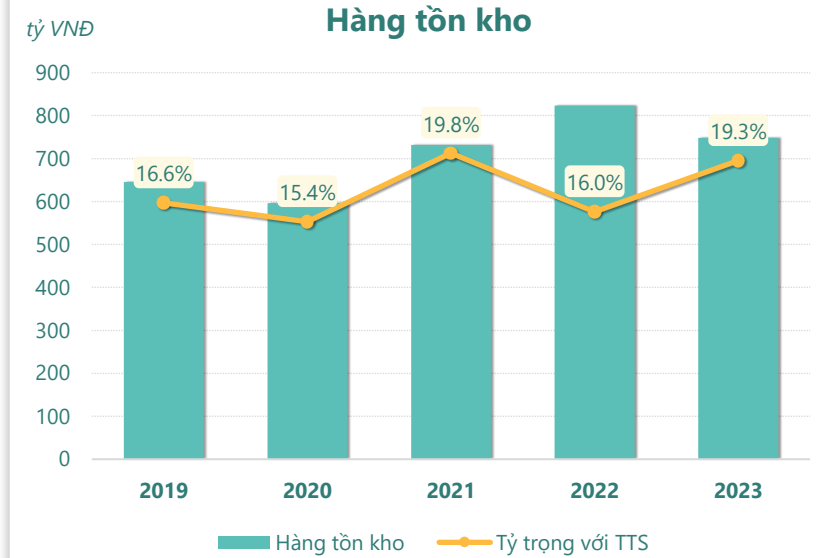
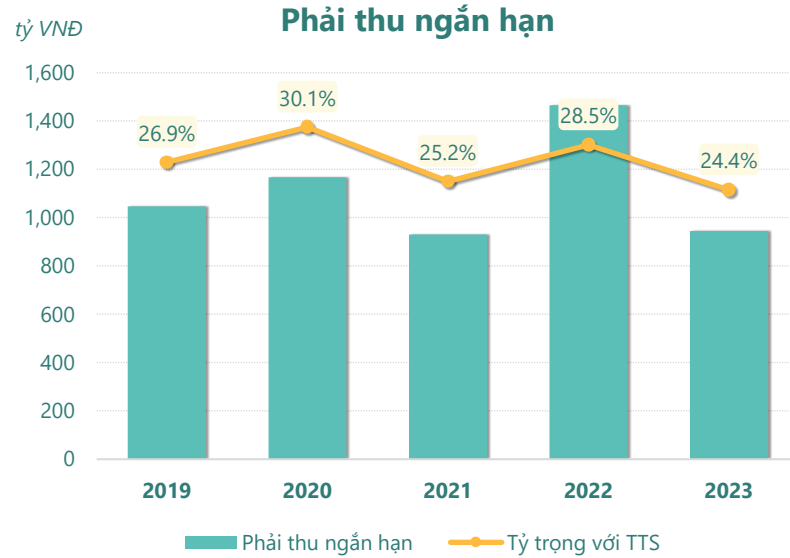
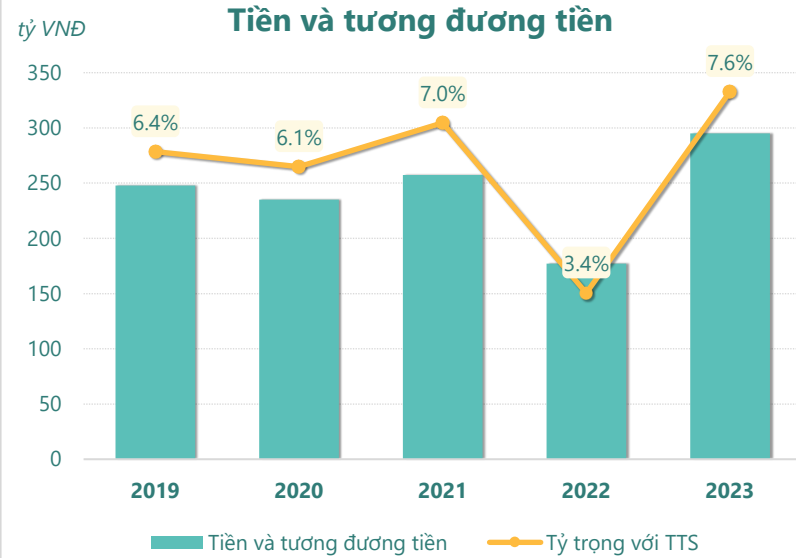
Tài sản ngắn hạn của NCG năm 2023 giảm **19.5%** so với năm trước, đạt **2,053** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **53.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **24.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 19.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **1,823** tỷ đồng giảm **29.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **47.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.9%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 7.49%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

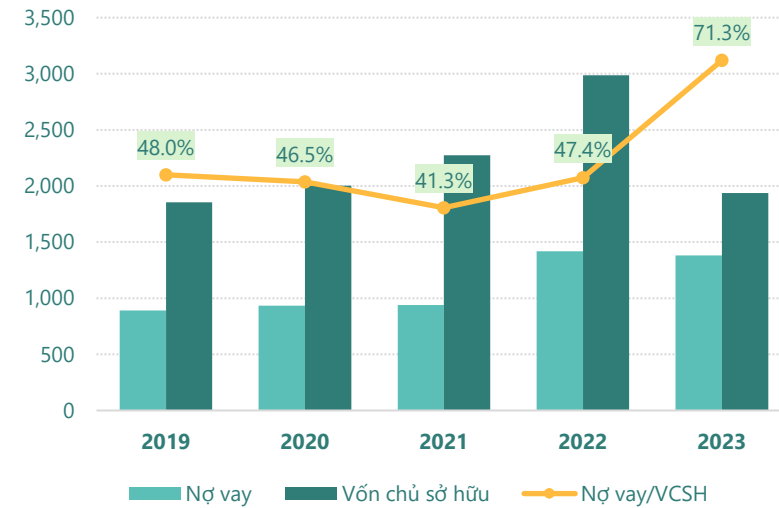
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



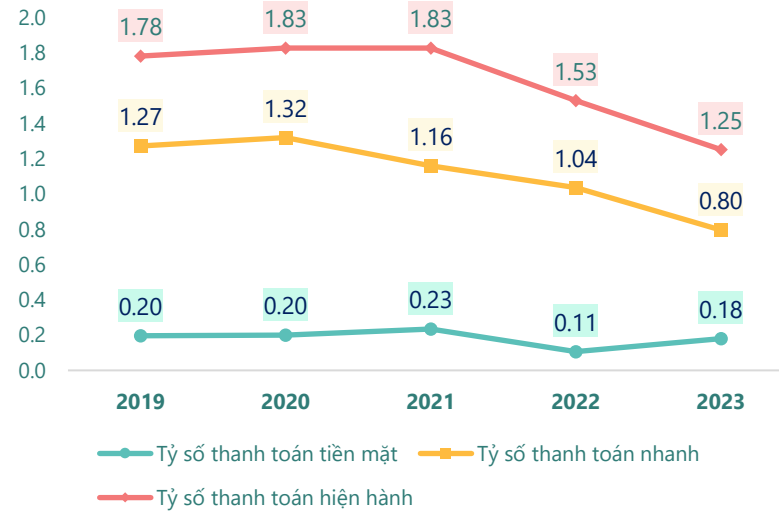
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

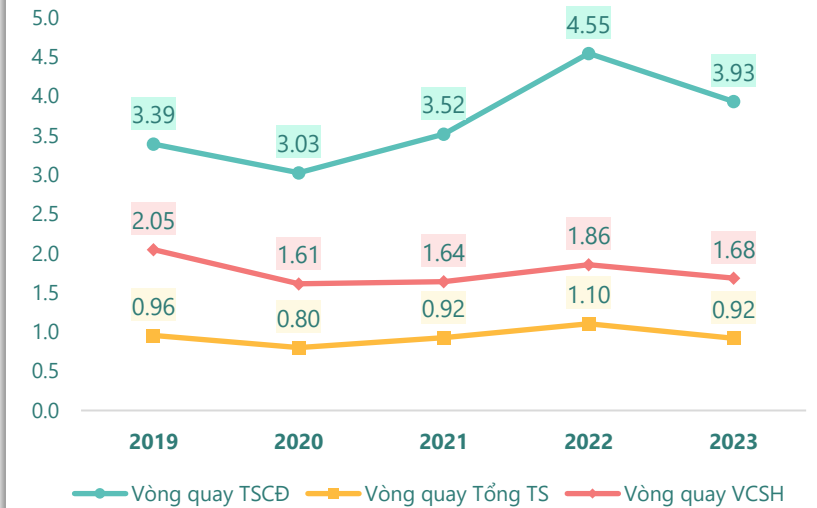
tỷ VNĐ



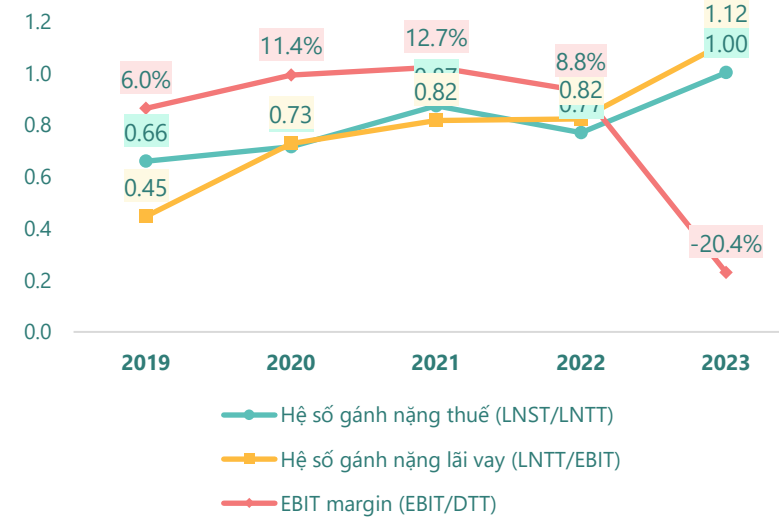
Chỉ số thanh khoản



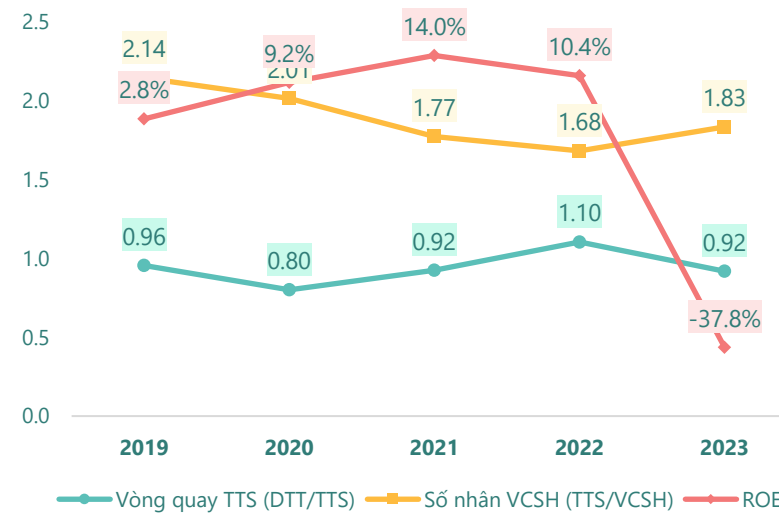
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

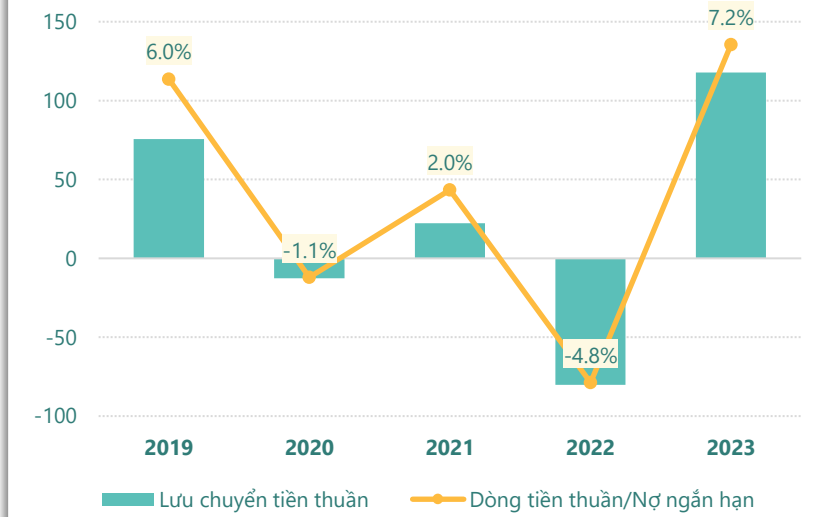


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,112	3,504	4,880	4,142
Giá vốn hàng bán	2,441	2,997	4,366	3,743
Lợi nhuận gộp	671	507	514	399
Doanh thu HĐTC	64.4	293	264	56.1
Chi phí TC	119	100	114	171
Chi phí lãi vay	96.4	80.8	75.8	102
LN trong công ty LKLD	9.38	27.7	30.3	28.5
Chi phí bán hàng	150	153	188	183
Chi phí QLDN	207	205	194	1,041
LN thuần từ HĐKD	269	370	312	-910
Lợi nhuận khác	-10.0	-6.70	43.0	-37.8
LN trước thuế	259	363	355	-948
Lợi nhuận sau thuế	185	318	274	-951
LNST của CĐ cty mẹ	178	300	274	-930

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-54.2	-384	61.7	10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.6	812	-1,078	215
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.9	-405	936	-108
Tiền đầu kỳ	248	235	257	177
Lưu chuyển tiền thuần	-12.7	22.3	-80.2	118
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	-0.09	0.00
Tiền cuối kỳ	235	257	177	295

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	3,882	3,697	5,147	3,876
Tài sản ngắn hạn	2,147	2,006	2,551	2,053
Tiền và tương đương tiền	235	257	177	295
Đầu tư tài chính ngắn hạn	105	18.0	33.7	26.2
Phải thu ngắn hạn	1,167	930	1,465	945
Hàng tồn kho	596	732	824	748
Tài sản ngắn hạn khác	42.8	68.4	51.0	38.5
Tài sản dài hạn	1,735	1,691	2,597	1,823
Phải thu dài hạn	40.8	148	692	290
Tài sản cố định	987	1,005	1,142	964
Bất động sản đầu tư	27.5	3.45	0	0
Tài sản dở dang	53.7	88.8	160	85.3
Đầu tư tài chính dài hạn	352	166	156	165
Tài sản dài hạn khác	177	173	248	226
Lợi thế thương mại	96.8	107	198	92.3
Nợ phải trả	1,878	1,423	2,160	1,939
Nợ ngắn hạn	1,175	1,098	1,666	1,640
Vay và nợ thuê ngắn hạn	773	640	1,030	1,146
Phải trả người bán ngắn hạn	253	315	459	358
Nợ dài hạn	703	325	494	299
Vay và nợ thuê dài hạn	160	299	387	235
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,004	2,273	2,987	1,937
Vốn chủ sở hữu	2,004	2,273	2,987	1,937
Vốn điều lệ	473	1,089	1,198	1,198
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0